CỔNG THÔNG TIN & GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	34.000	30.000	26.000
2	Xã Ea Ktur	34.000	30.000	26.000
3	Xã Ea Bhốk	34.000	30.000	26.000
4	Xã Dray Bhăng	34.000		
5	Xã Hòa Hiệp	34.000	30.000	26.000
6	Xã Ea Ning	34.000	30.000	26.000
7	Xã Cư Êwi	30.000	26.000	22.000
8	Xã Ea Hu	34.000	30.000	26.000

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1: Buôn Tiêu, Êga, Ea Bung, Kram và Hluk
- Vị trí 2: Buôn Ciết, thôn 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1: Thôn 3, 12, 13, 19, buôn Pu Huê, buôn K'niết
- Vị trí 2: Thôn 6, buôn Jưng B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Bhốk

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 5, 7, buôn Ea Bhốk, Ea Khít, Ea Khít A, Ko Ê Mông, một phần buôn Ko Ê Mông A (từ buôn Ko Ê Mông đến đường vào Mỏ đá Công ty TNHH Minh Sáng)
- Vị trí 2: Thôn 8, 9, buôn Ea Kmar, Buôn Ea Mtá A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhăng: Tính 1 vị trí cho toàn xã

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Kim Phát, thôn Thành Công và thôn Mới
- Vị trí 2: Thôn Đông Sơn, thôn Giang Sơn và thôn Hiệp Tân
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1: Thôn 16 và 18
- Vị trí 2: Thôn 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 22, 23, 24 và buôn Pưk Prông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Thôn 1A, 1B, 2, 5, 12 và buôn Tăk M'nga
- Vị trí 2: Thôn 1C
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1: Thôn 1 và 4
- Vị trí 2: Thôn 2, 3 và 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	30.000	26.000	22.000
2	Xã Ea Ktur	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Bhốk	30.000	26.000	22.000
4	Xã Dray Bhăng	30.000	26.000	22.000
5	Xã Hòa Hiệp	30.000	26.000	22.000
6	Xã Ea Ning	30.000	26.000	22.000
7	Xã Cư Êwi	30.000	26.000	22.000
8	Xã Ea Hu	30.000	26.000	22.000

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Trung Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram) đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m) buôn Ciết

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết đến Hết đường nhựa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường dọc kênh thủy lợi từ Ngã ba buôn Tiêu đến Cổng chào thôn 11;

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu

+ Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba buôn Plei Năm đến Giáp xã Hòa Đông, huyện Krông Pắk

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cổng Giáo xứ Vinh Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Bhốk

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 4, 8, Buôn Ea Mtá, buôn Ea Mtá A và buôn Ea Kmar

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

4. Xã Dray Bhăng

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp huyện Krông Ana

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10 (thôn lộ 13)

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thôn Lộ 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhăng đến Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhăng

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp Thôn Kim Phát, Thàng Công, Thôn Mới

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhốk

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông đến Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh đến Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhốk

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	45.000	40.000	35.000
2	Xã Ea Ktur	45.000	40.000	35.000
3	Xã Ea Bhốk	45.000	40.000	35.000
4	Xã Dray Bhăng	45.000	40.000	35.000
5	Xã Hòa Hiệp	40.000	35.000	30.000
6	Xã Ea Ning	45.000	40.000	35.000
7	Xã Cư Êwi	40.000	35.000	30.000
8	Xã Ea Hu	40.000	35.000	30.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Trung Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram) đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m) buôn Ciết

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết đến Hết đường nhựa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường dọc kênh thủy lợi từ Ngã ba buôn Tiêu đến Cổng chào thôn 11

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba buôn Plei Năm đến Giáp xã Hòa Đông, huyện Krông Pắk

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cổng Giáo xứ Vĩnh Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

3. Xã Ea Bhốk

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 4, 8, buôn Ea Mtá, buôn Ea Mtá A và buôn Ea Kmar

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhăng

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp huyện Krông Ana

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10 (thôn lô 13)

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thôn Lô 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới;

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhăng đến Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhăng

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Kim Phát, Thàng Công, Thôn Mới

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhốk

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông đến Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh đến Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhốk

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Tiêu	13.000
2	Xã Ea Ktur	13.000
3	Xã Ea Bhốk	13.000
4	Xã Dray Bhăng	13.000
5	Xã Hòa Hiệp	13.000
6	Xã Ea Ning	13.000
7	Xã Cư Êwi	10.000
8	Xã Ea Hu	10.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	30.000	26.000	22.000
2	Xã Ea Ktur	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Bhốk	30.000	26.000	22.000
4	Xã Dray Bhăng	30.000	26.000	22.000
5	Xã Hòa Hiệp	30.000	26.000	22.000
6	Xã Ea Ning	30.000	26.000	22.000
7	Xã Cư Êwi	30.000	26.000	22.000
8	Xã Ea Hu	30.000	26.000	22.000

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Trung Hòa;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram) đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba buôn Tiêu

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m) buôn Ciết

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết đến Hết đường nhựa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường dọc kênh thủy lợi từ Ngã ba buôn Tiêu đến Cổng chào thôn 11

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba buôn Plei Năm đến Giáp xã Hòa Đông, huyện Krông Pắk

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cổng Giáo xứ Vinh Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Bhốk

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 4, 8, Buôn Ea Mtá, buôn Ea Mtá A và buôn Ea Kmar.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhăng

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp huyện Krông Ana

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10 (thôn lô 13)

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu.

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thôn Lô 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhăng đến Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhăng;

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Kim Phát, Thàng Công, Thôn Mới

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhốk

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông đến Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh đến Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhốk

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**Xã Ea Tiêu**			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Ngã ba đường vào UBND xã	1.000.000
		Ngã ba đường vào UBND xã	Đầu thôn 8	1.700.000
		Đầu thôn 8	Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	3.000.000
		Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	Ngã tư đối diện quán Cà phê Mimosa	4.000.000
		Ngã tư đối diện quán Cà phê Mimosa	Ngã ba đường vào thôn 2 (cách đường vào Giáo xứ Vinh Hòa 480m)	3.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 2 (cách đường vào Giáo xứ Vinh Hòa 480m)	Cổng chào thôn 2	1.700.000
		Cổng chào thôn 2	Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhốk)	1.000.000
		Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhốk)	Trường tiểu học Kim Đồng	2.000.000
		Trường tiểu học Kim Đồng	Giáp xã Dray Bhăng	1.000.000
2	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2.500.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách QL 27 - 300m)	700.000
		Ngã ba đường liên thôn (cách QL 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	500.000
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	Hết thôn 6	400.000
		Hết thôn 6	Ngã ba buôn Tiêu	350.000
4	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7	200.000
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	600.000
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	500.000
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	350.000
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	250.000
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11	200.000
		Cổng chào thôn 11	Ngã ba đường đi xã Ea Kao, TP BMT	130.000

Tài liệu được lưu trữ tại thuvienphapluat.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	1.500.000
		Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	Đầu buôn Ciết	700.000
		Đầu buôn Ciết	Hết đọan đường thẳng (dài khoảng 390m)	500.000
		Hết đọan đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	300.000
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	350.000
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350.000
8	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk		170.000
		Các thôn, buôn còn lại		100.000
II	**Xã Ea Ktur**			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	1.000.000
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp nhà số 3, thôn 1, xã Ea Ktur)	1.700.000
		Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp nhà số 3, thôn 1, xã Ea Ktur)	Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp cửa hàng Tổng công ty Viễn thông quân đội - Viettel)	3.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp cửa hàng Tổng công ty Viễn thông quân đội - Viettel)	Ngã tư đường vào thôn 2 (giáp quán Mimosa)	4.000.000
		Ngã tư đường vào thôn 2 (giáp quán Mimosa)	Ngã ba đường vào thôn 2 (đường vào quán Đồng Quê)	3.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 2 (đường vào quán Đồng Quê)	Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	1.700.000
		Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	Giáp xã Ea Bhốk	1.000.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết khu dân cư thôn 10 (cách QL27-450m)	800.000
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách QL27-450m)	Đập Ea Sim	500.000
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	350.000
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	500.000
		Ngã ba buôn Plei Năm	Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	500.000
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Hòa Đông	450.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	2.500.000

Tài liệu dược lưu trữ tại Diaocontine.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350.000
5	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		250.000
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		170.000
		Các thôn, buôn còn lại		100.000
III	**Xã Ea Bhốk**			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur	Cổng chào thôn 8	1.000.000
		Cổng chào thôn 8	Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	2.000.000
		Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.000.000
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Giáp xã Dray Bhăng	1.500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	800.000
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Pưk Prong	700.000
		Ngã ba đường đi buôn Pưk Prong	Cầu giáp xã Ea Ning	600.000
		Ngã ba đường đi buôn Pưk Prong	Hết buôn Bhốk - thôn 2	600.000
		Hết buôn Bhốk - thôn 2	Cầu trắng	500.000
3	Đường liên xã	Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHốk	700.000
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHốk	Ngã ba buôn Ea Khít	500.000
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu	350.000
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350.000
5	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	500.000
6	Khu dân cư	Thuộc thôn 4		250.000
		Thuộc các thôn: 1, 8; buôn Ea Mta,buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar		170.000
		Các thôn, buôn còn lại		100.000
IV	**Xã Dray Bhăng**			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Tiêu	Đối diện ngã ba C.ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.000.000
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	1.500.000
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp	2.000.000

Tài liệu được lưu trữ tại thuvienphapluat.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	800.000
		Đầu thôn Lô 13	Hết thôn Lô 13	600.000
		Hết thôn Lô 13	Giáp huyện Krông Ana	400.000
3	Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính huyện Cư Kuin	Các trục số 2, 3		1.250.000
		Các trục số 5, 6, 7; trục nội bộ (23m)		1.150.000
		Các trục nội bộ còn lại		1.000.000
4	Đường liên thôn	Đường song song tỉnh lộ 10 (thuộc thôn lô 13)		350.000
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song QL 27	2.000.000
6	Đường liên xã	Hết thôn Mới xã Hòa Hiệp	Hết buôn Hra Ea Ning	170.000
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350.000
8	Khu dân cư	Thuộc thôn Kim Châu		250.000
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		200.000
		Các thôn, buôn còn lại		100.000
V	**Xã Hòa Hiệp**			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Dray Bhăng	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	1.500.000
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	500.000
		Hết thôn Thành Công	Đến cầu Giang Sơn giáp huyện Krông Bông	350.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	400.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song QL 27	2.000.000
3	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhăng	Hết nhà thờ Kim Phát	350.000
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	350.000
4	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiôt trong chợ		2.000.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhăng	2.000.000
6	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhăng	250.000
7	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		250.000
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		170.000
		Các thôn, buôn còn lại		100.000
VI	**Xã Ea Ning**			
1	Đường liên xã	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	2.000.000
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	700.000
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	400.000
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	400.000
		Ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã tư sân bóng	500.000
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết ngã ba cây xăng Đức Hợi	2.000.000
		Hết ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prong	700.000
		Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prong	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	450.000
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	550.000
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhốk	450.000
		Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prong	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	400.000
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	600.000
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	400.000
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1.400.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	400.000
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	500.000
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi	400.000
4	Khu dân cư	Thuộc thôn 8, 15, 21 và 22		170.000
		Các thôn, buôn còn lại		100.000
VII	**Xã Cư Êwi**			
1	Đường liên xã	Cầu chăn nuôi	Giáp xã Ea Ning	400.000
2	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	150.000
3	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	150.000
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	150.000
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	150.000
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	150.000
4	Khu dân cư còn lại			90.000
VIII	**Xã Ea Hu**			
1	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	400.000
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	500.000
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	400.000
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi	Hết chợ An Bình	500.000
		Hết chợ An Bình	Cống thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	350.000
		Cống thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	Hết đất ông Nguyễn Hiển (thửa 161, tờ bản đồ 79)	400.000
		Hết đất ông Nguyễn Hiển (thửa 161, tờ BĐ 79)	Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa 108, tờ bản đồ 15)	350.000
		Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	400.000
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhốk	350.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Hết chợ Ea Hu (thuộc thôn 2)	350.000
		Hết chợ Ea Hu (thuộc thôn 2)	Hết sân bóng thôn 1	170.000
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	150.000
3	Khu dân cư còn lại			90.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014

của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1. Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	32.000	26.000	22.000
2	Xã Dray Sáp	26.000	22.000	
3	Xã Ea Na	26.000	22.000	
4	Xã Ea Bông	26.000	22.000	
5	Xã Quảng Điền	32.000	26.000	22.000
6	Xã Băng Adrênh	22.000		
7	Xã Đur Kmăl	32.000	26.000	22.000
8	Xã Bình Hòa	32.000	26.000	22.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Buôn Trấp

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Trấp, tháng 10
- Vị trí 2: Cánh đồng Quỳnh Tân 1, Quỳnh Tân 2, Quỳnh Tân 3, Đạt Lý 1, Đạt Lý 2 , Đạt Lý 3, Cù Lao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Cánh đồng Kà Lá, Dray Sáp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Cánh đồng Sình Quảng Nam, sình Sâu, Sình Sậy
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, buôn Nắc, buôn H'ma, buôn Knul, buôn Riăng, buôn H'Năm, buôn Kô, Hòa Tây, Hòa Trung.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Cánh đồng trạm bơm 1 – HTX Thăng Bình 1 (khu vực cầu 1 đến trạm bơm 1), trạm bơm T21 – HTX Điện Bàn.
- Vị trí 2: Cánh đồng B - HTX Điện Bàn, cánh đồng khu vực núi 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

6. Xã Băng Adrênh: Áp dụng cho toàn xã

7. Xã Dur Kmăl

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Triết
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Krông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Các cánh đồng lúa: Rẫy 2, Sơn Trà + Hải Châu, Cánh đồng Thôn 6 (Cánh đồng Buôn Trấp và Ea Chai) Bầu Gai
- Vị trí 2: Các cánh đồng lúa: Sình Tranh, suối Muỗi, Bầu Rô, Bầu Cụt, Bầu Đen, Bầu Sen, Trạm bơm 1, Trạm bơm 2, Trạm bơm 3, Sình Voi, Bà Chòm, lô 11, Xóm Lúa, Bầu Bèo, Bảy Mẫu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	20.000
2	Xã Dray Sáp	20.000
3	Xã Ea Na	20.000
4	Xã Ea Bông	20.000
5	Xã Quảng Điền	20.000
6	Xã Băng Adrênh	20.000
7	Xã Đur Kmăl	20.000
8	Xã Bình Hòa	20.000

Bảng số 3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	32.000	27.000	
2	Xã Dray Sáp	32.000	27.000	20.000
3	Xã Ea Na	32.000	27.000	20.000
4	Xã Ea Bông	32.000	27.000	20.000
5	Xã Quảng Điền	32.000	27.000	
6	Xã Băng Adrênh	32.000	27.000	
7	Xã Đur Kmăl	32.000	27.000	20.000
8	Xã Bình Hòa	27.000	20.000	

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

1. Thị trấn Buôn Trấp

- Vị trí 1: TDP1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, buôn Trấp, thôn Quỳnh Tân 1, 2, 3, buôn Chăm, thôn 1, thôn 2
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Thôn An Na, xóm 4 buôn Ka La
- Vị trí 2: Thôn Dray Sáp, thôn Đồng Tâm, buôn Ka La (các xóm còn lại)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Thôn Quỳnh Ngọc, Quỳnh Ngọc 1, Tân Tiến, Thành Công, Tân Lập, Ea Tung, buôn Dray
- Vị trí 2: Quỳnh Ngọc 2, thôn Ea Na, buôn Tơ Lơ, buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Thôn Hòa Đông, Hòa Tây, Hòa Trung, buôn Đhăm, buôn H'ma, buôn Kô, buôn Ea Kruế
- Vị trí 2: Buôn Sáh, buôn Nắc, buôn Mblớt
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Dur Kmăl

- Vị trí 1: buôn Dur 1, buôn Dur 2
- Vị trí 2: buôn Krang, Buôn Krông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, Sơn Trà, Hải Châu, thôn 4, thôn 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 4. Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	10.000
2	Xã Dray Sáp	10.000
3	Xã Ea Na	10.000
4	Xã Ea Bông	10.000
5	Xã Quảng Điền	10.000
6	Xã Băng Adrênh	10.000
7	Xã Đur Kmăl	10.000
8	Xã Bình Hòa	10.000

Bảng số 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	20.000
2	Xã Dray Sáp	20.000
3	Xã Ea Na	20.000
4	Xã Ea Bông	20.000
5	Xã Quảng Điền	20.000
6	Xã Băng Adrênh	20.000
7	Xã Đur Kmăl	20.000
8	Xã Bình Hòa	20.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**Xã Đray Sáp**			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	500.000
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Đray Sáp	Ngã ba An Na	270.000
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	220.000
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Đray Sáp	Giáp xã Hòa Phú (Buôn Ma Thuột)	220.000
5	Khu vực chợ Đray Sáp	Cầu sắt	Đường TL2 (hướng Buôn Ma Thuột)	500.000
		Giáp Trụ sở thôn Đray Sáp	Cầu sắt đi TL2 cũ (hướng đi Buôn Trấp)	800.000
6	Khu dân cư còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Đray Sáp			120.000
7	Khu dân cư còn lại của các Buôn: Ka La, Tuôr A, Tuôr B và Buôn Kuốp			80.000
II	**Xã Ea Na**			
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Đray Sáp)	Cống thoát nước trước nhà ông Y Dung	660.000
		Cống thoát nước trước nhà ông Y Dung	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1.100.000
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.600.000
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba nhà ông Thanh	2.500.000
		Ngã ba nhà ông Thanh	Bưu điện buôn Tor	2.000.000
		Bưu điện buôn Tor	Ngã ba (lên đồi 556)	1.100.000
		Ngã ba (lên đồi 556)	Giáp xã Ea Bông	850.000
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Đray Sáp	300.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	350.000
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Drai	200.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	300.000
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	220.000
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	170.000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100 m			200.000
6	Khu dân cư còn lại			120.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	**Xã Ea Bông**			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Bưu điện Văn hoá xã Ea Bông	850.00
		Bưu điện Văn hoá xã Ea Bông	Hết chợ Ea Bông	1.200.00
		Hết chợ Ea Bông	Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	880.00
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	Giáp thị trấn Buôn Trấp	650.00
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Đầu buôn Riăng	250.00
		Đầu buôn Riăng	Đầu thôn 10/3	230.00
		Đầu thôn 10/3	giáp huyện Cư Kuin	200.00
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Hòa Trung) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			300.00
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blớt) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			250.00
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			250.00
4	Khu dân cư còn lại các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			150.00
5	Khu dân cư còn lại các buôn: Ea Kruế, Mblớt, Nắc, Dhăm, H'Ma và Buôn Kộ.			120.00
6	Khu dân cư còn lại thôn, buôn: Riăng, Knul và thôn 10/3, buôn Sáh			80.00
IV	**Xã Băng Adrênh**			
1	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết chợ trung tâm cụm xã	400.00
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	250.00
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	200.00
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Hết đất ông Hòa (đường đi về Dur Kmăl)	400.00
		Hết đất ông Hòa (đường đi về Dur Kmăl)	Giáp ranh xã Dur Kmăl	250.00
3	Khu dân cư còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Ea Brinh.			100.00
4	Khu dân cư còn lại của thôn 4, buôn K62, buôn Chuôi			80.00
V	**Xã Dur Kmăl**			
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	250.00
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã	200.00
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	100.00

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	200.000
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh (ra Ngã 3 Kinh tế Đảng)	200.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	**Xã Bình Hoà**			
1	Tỉnh lộ 2	Cầu Bệnh viện (giáp thị trấn Buôn Trấp)	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	380.000
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Hồ cá	270.000
		Hồ cá	Đường vào Niệm phật đường Thiện Minh	220.000
		Đường vào Niệm phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	270.000
2	Đường vào Quảng Điền	Cầu Bệnh viện	Đèo Chư Bao (giáp xã Quảng Điền)	300.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			120.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
VII	**Xã Quảng Điền**			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	275.000
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết Tỉnh Lộ 2	300.000
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cư Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	220.000
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	250.000
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dur Kmăl	200.000
4	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	120.000
5	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	120.000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			100.000
7	Khu dân cư còn lại			80.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 7: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**Thị trấn Buôn Trấp**			
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	5.000.000
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	3.000.000
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Lơng	800.000
		Nơ Trang Lơng	Nguyễn Thái Học	600.000
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	4.000.000
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000
4	Nơ Trang Gưh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	3.500.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	3.000.000
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	1.200.000
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bỉnh Khiêm	800.000
		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Bờ sông Krông Ana	500.000
5	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	2.500.000
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gưh	Nơ Trang Lơng	300.000
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	3.500.000
		Chu Văn An	Cầu Bệnh viện	2.500.000
8	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Cầu Bệnh viện	Đầu đèo Cư Mbao	350.000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
	Chu Văn An nối dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	700.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1.800.000
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	700.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Đường vào nghĩa địa phường 7	300.000
11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	2.000.000
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.500.000
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	600.000
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	360.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1.300.000
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Giáp Trung tâm GDTX	1.200.000
		Giáp Trung tâm GDTX	Ngô Quyền	700.000
13	Hẻm 1, 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	600.000
		Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	400.000
14	Đường số 1, 2, 3, 4	Lê Duẩn	Đường số 11	900.000
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	850.000
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	800.000
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	750.000
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	700.000
15	Đường số 9	Nguyễn Du	Đường số 4	900.000
		Đường số 7	Ngô Quyền	700.000
16	Đường số 10, 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	900.000
		Đường số 4	Đường số 5	850.000
		Đường số 5	Đường số 6	800.000
		Đường số 6	Đường số 7	750.000
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	700.000
17	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800.000
18	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800.000
19	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800.000
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800.000
21	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	800.000
22	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	800.000
23	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	800.000
24	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	800.000
25	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	800.000
26	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	800.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
27	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	800.000
		Chu Văn An	Lê Duẩn (nối dài)	600.000
		Lê Duẩn (nối dài)	Hết đường	500.000
28	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thi Minh Khai	Nguyễn Chánh	400.000
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	300.000
29	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	500.000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	500.000
31	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	600.000
32	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600.000
33	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600.000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600.000
35	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	500.000
36	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	350.000
37	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	500.000
38	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	350.000
39	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Đầu ranh giới thôn 2	400.000
40	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	800.000
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2.200.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	800.000
41	Nơ Trang Lơng	Y Bih Alêô	Cao Thắng	200.000
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	500.000
42	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Lơng	800.000
43	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	600.000
44	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Hoàng Diệu	600.000
45	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	600.000
46	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Hết nhà ông Trần Đình Thanh	500.000
47	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
48	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết chợ Quỳnh Tân	700.000
		Hết chợ Quỳnh Tân	Nguyễn Chí Thanh	1.200.000
49	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	600.000
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Ranh giới xã Băng Adrênh	450.000
50	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			240.000
51	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			350.000
52	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			250.000
53	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.500.000
54	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	600.000
55	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	500.000
56	Bùi Thị Xuân	Nơ Trang Lơng	Nơ Trang Lơng	500.000
57	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	300.000
58	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	350.000
59	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	175.000
60	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	175.000
61	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Lơng	200.000
62	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Lơng	200.000
63	Y Ơn	Nơ Trang Gưr	Lý Tự Trọng	200.000
64	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Lơng	200.000
65	Ôi Ắt	Nơ Trang Gưr	Ama Jhao	200.000
66	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nơ Trang Gưr	Ama Jhao	200.000
67	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	200.000
68	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	200.000
69	Khu vực còn lại			175.000

Tài liệu được lưu trữ tại Dịch vụ.vn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA HUYỆN M'ĐRẮK

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	18.000	16.000	14.000
2	Xã Cư M'ta	20.000	18.000	16.000
3	Xã Krông Jing	20.000	18.000	16.000
4	Xã Ea Pil	18.000	16.000	
5	Xã Cư Prao	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ea Lai	20.000	18.000	16.000
7	Xã Ea H'Mlay	18.000	16.000	14.000
8	Xã Ea Riêng	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea M'đoan	18.000	16.000	14.000
10	Xã Cư Kroá	18.000	16.000	14.000
11	Xã Krông Á	18.000	16.000	14.000
12	Xã Cư San	18.000	16.000	14.000
13	TT M'Đrắk	22.000	20.000	

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M' Jam), cánh đồng buôn Zui, buôn Mo, buôn M' Gơm, buôn MHạp, buôn M'Thi
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng Ea Kiêu, Ea Bra

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Pao, Krông Jin, Ea Má, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Đức, buôn Hí
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2, 3
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn MLốc A, MLốc B, Lăn, buôn Tai.
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Suốt, M'Um, Găm
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 12, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 5, 6
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 6, 7, 10 và cánh đồng buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 3, 8 và 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 6 và thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 11 và sản xuất rãi rác thôn 9, 18
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất rãi rác thôn 3, 4, 12, 16

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 4
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 7, 8 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Kroá) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Kroá)
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2 và thôn 3, 4 (có đập thuỷ lợi Krông Á)
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Krông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thuỷ lợi Ea Ra)
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 6, 7 và 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 4.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	12.000	10.000
2	Xã Cư M'ta	13.000	11.000
3	Xã Krông Jing	13.000	11.000
4	Xã Ea Pil	13.000	11.000
5	Xã Cư Prao	13.000	11.000
6	Xã Ea Lai	13.000	11.000
7	Xã Ea H'Mlay	12.000	10.000
8	Xã Ea Riêng	13.000	11.000
9	Xã Ea M'đoan	12.000	10.000
10	Xã Cư Kroá	12.000	10.000
11	Xã Krông Á	13.000	11.000
12	Xã Cư San	12.000	10.000
13	TT M'Đrắk	18.000	16.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bơn A, Bơn B, MLía, MHạp, M'Gơm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8 , 10 và Buôn Zô
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 , 7, 8, 9, 10.và buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4 và 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	15.000	13.000
2	Xã Cư M'ta	14.000	12.000
3	Xã Krông Jing	16.000	14.000
4	Xã Ea Pil	16.000	14.000
5	Xã Cư Prao	16.000	14.000
6	Xã Ea Lai	16.000	14.000
7	Xã Ea H'Mlay	16.000	14.000
8	Xã Ea Riêng	16.000	14.000
9	Xã Ea M'đoan	16.000	14.000
10	Xã Cư Kroá	14.000	12.000
11	Xã Krông Á	15.000	13.000
12	Xã Cư San	15.000	13.000
13	TT M'Đrắk	20.000	18.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bơn A, Bơn B, MLía, MHạp, M' Gơm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8 , 10 và Buôn Zô
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 , 7, 8, 9, 10.và buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4 và 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	7.000	5.000
2	Xã Cư M'ta	7.000	5.000
3	Xã Krông Jing	7.000	5.000
4	Xã Ea Pil	6.000	4.000
5	Xã Cư Prao	6.000	4.000
6	Xã Ea Lai	6.000	4.000
7	Xã Ea H'Mlay	7.000	5.000
8	Xã Ea Riêng	7.000	5.000
9	Xã Ea M'đoan	6.000	4.000
10	Xã Cư Kroá	6.000	4.000
11	Xã Krông Á	5.000	3.000
12	Xã Cư San	5.000	3.000
13	TT M'Đrắk	10.000	8.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Ea Boa; Bơn A, Bơn B, MLía, MHạp, M' Gôm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar:

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18, 19 các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, Ea Tê và các buôn Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 6 , 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Các thôn 5,6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 17, 18 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3 4, 5 và 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Gồm thôn 2 và các thửa đất thuộc thôn 3, 4, 5 tiếp giáp đường giao thông đường Trường Sơn Đông)
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thuỷ sản

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Trang	10.000
2	Xã Cư M'ta	11.000
3	Xã Krông Jing	10.000
4	Xã Ea Pil	11.000
5	Xã Cư Prao	10.000
6	Xã Ea Lai	11.000
7	Xã Ea H'Mlay	11.000
8	Xã Ea Riêng	11.000
9	Xã Ea M'đoan	10.000
10	Xã Cư Kroá	10.000
11	Xã Krông Á	10.000
12	Xã Cư San	10.000
13	TT M'Đrắk	15.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**Xã Ea Trang**			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	50.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	75.000
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	50.000
		Km 40 +100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	70.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	50.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	75.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	50.000
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	60.000
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	60.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
II	**Xã Cư M'Ta**			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	70.000
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	110.000
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng)	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	180.000
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	460.000
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thuỷ văn)	580.000
		Km 62 + 650 (hết ranh giói đất Trạm Thuỷ văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	760.000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	75.000
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	80.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	65.000
		Từ km 0 + 200 trở đi		50.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	100.000
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	60.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	200.000
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	230.000
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		100.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
III	**Xã Krông Jing**			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGĐ)	1.050.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGĐ)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	710.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	510.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	330.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	110.000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	190.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn Mlốk)	610.000
		Km 0 + 600 (cầu buôn Mlốk)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	310.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	160.000
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lốk)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	120.000
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	60.000
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	160.000
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	160.000
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	300.000
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hằng buôn Trưng)	250.000
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	125.000
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	150.000

Tài liệu được lưu trữ tại Dialogonline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	130.000
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			50.000
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			120.000
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	230.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
IV	**Xã Ea Pil**			
1	Quốc lộ 26	Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	260.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	330.000
		Km 78	Km 79+200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	200.000
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	390.000
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	330.000
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	460.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	280.000
2	Trục ngang từ QL 26	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hảo, thôn 11	150.000
	đi thôn 8	Hết ranh giới đất nhà ông Hảo thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	75.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường	50.000
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thở	Km 0 + 300	Km 0 + 600	90.000
4	Các trục ngang nối từ QL 26 về 2 phía thuộc thôn 2, 3, 9	Km 0 (tại km 73 + 800 về 02 phía)	Km 0 + 300	90.000
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	60.000
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	90.000
		Km 0 + 600	Giáp xã Cư Prao	75.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Về 2 phía thuộc thôn 4, 10	Km 0	Km 0 + 300	75.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000
V	**Xã Cư Prao**			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siếu (thôn 5)	75.000
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siếu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	125.000
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Pil	60.000
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7 và thôn 4)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thùy trinh	180.000
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m	75.000
		Từ 600m trở đi		50.000
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	80.000
		Từ 600m trở đi		50.000
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thùy trinh	Ngầm ông Ba Long	80.000
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vịnh (hết thôn 3)	60.000
		Từ ngầm ông Vịnh	Thôn 1	50.000
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	50.000
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	75.000
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	50.000
8	Các trục đường bao khu trung tâm			60.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
VI	**Xã Ea Lai**			
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	160.000
		UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	125.000
		Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (dốc đỏ thôn 5)	120.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Prao)	110.000
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	80.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngầm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Prao	75.000
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi T 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	60.000
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi T 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	60.000
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	55.000
7	Các vị trí còn lại			50.000
VII	**Xã Ea M'lây**			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	70.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	110.000
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất ông Lưu Minh Oai 100m	70.000
		Cách ranh giới thửa đất ông Lưu Minh Oai 100m	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	110.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê văn Liên T10)	60.000
		Dốc đỏ (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	50.000
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	60.000
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
VIII	**Xã Ea Riêng**			
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	190.000
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13+600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	360.000
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	180.000
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	50.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	170.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lây	60.000
3	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	90.000
4	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	60.000
5	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mđoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	60.000
6	Dãy 2 dân cư thôn 9			80.000
7	Dãy 2 dân cư thôn 18			180.000
8	Khu dân cư còn lại			50.000
IX	**Xã Ea Mđoal**			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C	50.000
		Cổng NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	90.000
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	50.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	70.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Giáp ranh giới xã Sông Hinh (Phú Yên)	50.000
2	Khu dân cư còn lại			50.000
X	**Xã Cư Kroá**			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	70.000
		Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	60.000
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drắk (đường Bít cũ)	70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XI	**Xã Krông Á**			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà ông cảm	130.000
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	120.000
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	60.000
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tốn, thôn 1	60.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	80.000
		Hết ranh giới đất nhà bà Nguyện	Hết ranh giới đất nhà ông Cảm	130.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Cảm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	80.000
		Đường Trường Sơn Đông		110.000
2	Khu dân cư còn lại			50.000
XII	**Xã Cư San**			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	60.000
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	80.000
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	80.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	50.000
		Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	60.000
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Trường tiểu học La Văn Cầu	60.000
			Đến Ngã ba sông chò	60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 7: Giá đất ở đô thị

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	890.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	1.100.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	1.550.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	1.840.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	1.550.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	1.180.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	370.000
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	200.000
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	360.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	410.000
4	Tôn Thất Tùng .	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	360.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	260.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	360.000
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	260.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	210.000
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	180.000
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	120.000
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	420.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	210.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	130.000
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	210.000
		Km 0+200 (hết đất nhà bà Cư)	Hết đường	110.000

luatvietnam.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	360.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	210.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	120.000
10	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	360.000
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	360.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	360.000
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	410.000
13	Trục dọc song song (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	160.000
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	250.000
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	310.000
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	210.000
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	210.000
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	210.000
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	160.000
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	260.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	110.000
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vịnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	260.000
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	260.000
		Bà Triệu	Hết đường	210.000
23	Phân Bội Châu	Giải Phóng	Ngô Quyền	250.000
24	Các đường dọc còn lại trong Nội thị			130.000
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	400.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
26	Ki ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		600.000
		Các lô 24m2		400.000
27	Đường Tây Nam thị trấn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Giáp ranh giới xã Krông Jing	250.000
28	Khu dân cư còn lại nội Thị			75.000
29	Khu dân cư tổ 3, tổ 4			60.000
30	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			100.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	20.000	17.000	14.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000
3	Xã Đắk Liêng	23.000	20.000	17.000
4	Xã Đắk Phơi	21.000	18.000	15.000
5	Xã Đắk Nuê	22.000	19.000	16.000
6	Xã Buôn Tría	23.000	20.000	17.000
7	Xã Buôn Triết	23.000	20.000	17.000
8	Xã EaR'bin	21.000	18.000	15.000
9	Xã Krông Nô	20.000	17.000	14.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000
11	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Cánh đồng Đắk Chôk, buôn Ja
- Vị trí 2: Cánh đồng khu Krăng Uôk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, buôn Yôk Đuôn, buôn Bhốk.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, 2, 3; buôn Tơr; buôn Yuk; buôn Bàng; buôn Yang Lá 1, 2; buôn Dren B
- Vị trí 2: Thôn Juk La 1,2,3; buôn M'liêng 1, 2; buôn Cam
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Chiêng Kao
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Đu Mah
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Dhăm 1, buôn Mih, Buôn Triếk
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng buôn Tu Lêk, buôn Yơl, buôn Pai Bi.

Tài liệu được lưu trữ tại LuatVietnam.vn

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Nông trường 8/4, Tam thiên (Đông Giang 2), Cầu tre (thôn Liên kết 1, 2).
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.
- Vị trí 3: Khu ven sông Krông Ana (nông trường 8/4).

7. Xã Buôn Triết:

- Vị trí 1: Cánh đồng Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.
- Vị trí 3: Thôn Kiến Xương, cánh đồng Đồng Minh, Sình Hương.

8. Xã EaR'bin:

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Phôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea R'Bin
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Krông Nô:

- Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, B, Đăk Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, B, Plơm.
- Vị trí 2: Buôn Đắk Rơ Mứt, Ba Yang, Dơng Blang.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Nam Ka:

- Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn K'nia, buôn Drai.
- Vị trí 2: Buôn Krái, buôn Rjai, buôn Buốc.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Thị trấn Liên Sơn:

- Vị trí 1: Tổ dân phố 3, buôn Jun
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Tổ dân phố 4, buôn Dơng Kriêng

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	18.000	15.000	12.000
2	Xã Yang Tao	18.000	15.000	12.000
3	Xã Đắk Liêng	20.000	17.000	14.000
4	Xã Đắk Phơi	19.000	16.000	13.000
5	Xã Đắk Nuê	20.000	17.000	14.000
6	Xã Buôn Tría	20.000	17.000	14.000
7	Xã Buôn Triết	19.000	16.000	13.000
8	Xã EaR'bin	18.000	15.000	12.000
9	Xã Krông Nô	19.000	16.000	13.000
10	Xã Nam Ka	18.000	15.000	12.000
11	Thị trấn Liên Sơn	22.000	19.000	16.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Buôn Thái
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, buôn Yôk Đuôn, buôn Bhốk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1,2; buôn Dren B, buôn Mliêng 1,2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, thôn Juk La 3

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, 2

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang, Đông Giang 1, 2; Liên kết 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Liên Kết 1, thôn Hưng Giang

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1;2.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: BuônLiêng Krắk, Rơ Cai A;B, Đắk Rơ Mứt, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dơng, Đắk Tro
- Vị trí 2: Gung Yang, Phi Dih Ja A;B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'nia
- Vị trí 2: Buôn Tua Srah, buôn Buốc, buôn Drai
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	19.000	16.000	13.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000
3	Xã Đắk Liêng	22.000	19.000	16.000
4	Xã Đắk Phơi	23.000	20.000	17.000
5	Xã Đắk Nuê	22.000	19.000	16.000
6	Xã Buôn Tría	21.000	18.000	15.000
7	Xã Buôn Triết	21.000	18.000	15.000
8	Xã EaR'bin	20.000	17.000	14.000
9	Xã Krông Nô	21.000	18.000	15.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000
11	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Buôn Thái
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, Yôk Đuôn, Bhốk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1, 2; buôn Driên B, buôn M'liêng 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, 2

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang; Đông Giang 1, 2; Liên kết 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Liên Kết 1, thôn Hưng Giang

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tùng 1, 2
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krắk, Rơ Cai A;B, Đắk Rơ Mứt, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dơng, Đắk Tro
- Vị trí 2: buôn Gung Yang, buôn Phi Dih Ja A;B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'Nia
- Vị trí 2: Buôn Tua Srah, buôn Buốc, buôn Drai
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 4: Gía đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bông Krang	6.000	4.000
2	Xã Yang Tao	7.000	5.000
3	Xã Đắk Liêng	9.000	7.000
4	Xã Đắk Phơi	9.000	7.000
5	Xã Đắk Nuê	10.000	8.000
6	Xã Buôn Tría	9.000	
7	Xã Buôn Triết	7.000	5.000
8	Xã EaR'bin	8.000	6.000
9	Xã Krông Nô	10.000	8.000
10	Xã Nam Ka	8.000	6.000
11	Thị trấn Liên Sơn	10.000	8.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Các vị trí còn lạ

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1, 2; buôn Dren B, buôn M'liêng 1, 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

6. Xã Buôn Tría: Áp dụng 01 vị trí cho địa bàn toàn xã

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krắk, Rơ Cai A;B, Đắk Rơ Mứt, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dơng, Đắk Tro
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'Nia
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thuỷ sản

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Bông Krang	18.000
2	Xã Yang Tao	18.000
3	Xã Đắk Liêng	20.000
4	Xã Đắk Phơi	19.000
5	Xã Đắk Nuê	20.000
6	Xã Buôn Tría	20.000
7	Xã Buôn Triết	20.000
8	Xã EaR'bin	18.000
9	Xã Krông Nô	17.000
10	Xã Nam Ka	17.000
11	Thị trấn Liên Sơn	20.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**Xã Yang Tao**			
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	200.000
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	350.000
		Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	Giáp xã Bông Krang	800.000
2	Đường đi buôn Rung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	300.000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	200.000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yok Đôn	Hết khu lò gạch	120.000
5	Đường đi buôn Yok Đôn (sau UB)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	120.000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
7	Khu dân cư còn lại			80.000
II	**Xã Bông Krang**			
1	Quốc lộ 27	Đầu cầu Đăk Pok (giáp Giang Tao)	Cống bản Bông Krang	300.000
		Từ cống bản Bông Krang	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	800.000
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cống bản (đầu buôn Mạ)	300.000
		Cống bản (đầu buôn Mạ)	Giáp thị trấn Liên Sơn	500.000
2	Đường đi buôn Da Ju, Hăng Ja	Ngã ba Trạm bơm buôn Mạ	Ngã ba buôn Đăk Ju	200.000
		Ngã ba buôn Da Ju	Hết buôn Hăng Ja	150.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	**Xã Đăk Liêng**			
1	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	1.200.000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A	750.000
		Ngã ba buôn Dren A	Km 50	800.000
		Km 50	Giáp xã Đăk Nuê	400.000
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000.000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cống buôn Juk	900.000
		Cống buôn Juk	Đầu cầu Quảng Trạch	550.000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	Giáp xã Buôn Tría	300.000
3	Đường đi buôn Juk La	Giáp thôn Đoàn Kết Liên Sơn	Cống Yuk La 1	500.000
		Cống Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lich Kuan	150.000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	150.000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thuỷ lợi buôn Yang Lá 1	150.000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200.000
7	Đường đi xã Đăk Phơi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phơi	250.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
IV	**Xã Buôn Tría**			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đăk Liêng	Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết1)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết 1)	Giáp Buôn Triết	400.000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		140.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
3	Khu dân cư còn lại			80.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
V	**Xã Buôn Triết**			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hòe- Đoàn Kết 1	Đến nhà ông Dũng Đượm	320.000
		Từ nhà ông Dũng Đượm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	350.000
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	200.000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	150.000
2	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cống bà Đắc	350.000
		Cống bà Đắc	Hết Mê Linh 2	300.000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	Đến nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	150.000
		Từ nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	120.000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Tỉnh lộ 687	Xóm Đoàn Kết 1	150.000
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	150.000
5	Đường thôn Mê Linh 2	Cổng chính Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Điền - Mê linh 1	120.000
6	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bến đò	Buôn Tung 3	100.000
7	Đường bê tông >= 3,5m	Buôn Tung 1		120.000
		Mê Linh 2		120.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	**Xã Đăk Phơi**			
1	Đường đi Đăk Phơi	Giáp xã Đăk liêng	Ngã ba buôn Chiêng Cao	200.000
		Ngã ba buôn Chiêng Cao	Hết thôn Cao Bằng	450.000

Tài liệu được lưu trữ tại Diaocontine.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	Hết thôn Cao Bằng	Hết buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	175.000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Juk	400.000
		Hết buôn Jiê Juk	Hết buôn Du Mah	150.000
4	Đường đi buôn Chiêng Cao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Cao	130.000
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	130.000
6	Đường buôn T'lông đi buôn Pai Ar	Cuối buôn T'lông	Ngã ba Đăk Hoa	130.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
VII	**Xã Đăk Nuê**			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	500.000
		Từ km 52	Đến km 53	600.000
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	500.000
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	Hết buôn Kdiê	200.000
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	150.000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	120.000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	100.000
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	120.000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	100.000
4	Đường đi buôn Triết, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	150.000
5	Đường vào buôn Đak Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	100.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	150.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	200.000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đắk Phơi	150.000
		Từ buôn Mih (xã Đăk Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Cao (xã Đắk Phơi)	100.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
8	Khu dân cư còn lại			80.000
VIII	**Xã Krông Nô**			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	120.000
		Suối Đăk Diêng Sâu	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	400.000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	1.100.000
		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.400.000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cống bản buôn Phi Dih Ja	400.000
		Cống bản buôn Phi Dih Ja	Cầu Đăk Mei	200.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		90.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
IX	**Xã Ea Rbin**			
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Tuyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	120.000
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	120.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Êa Ring	100.000
		Cuối suối Êa Ring	Hết ranh giới đất nhà Ma Lét	200.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Lan Thái	Hết buôn Sa Puôk	120.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		90.000
5	Khu dân cư còn lại			60.000
X	**Xã Nam Ka**			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	150.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	150.000
3	Đường TL mới mở	Đèo Nam Ka	Bến đò	200.000
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tua Srah	250.000
		Ngã ba buôn Tua Sarh	Đập thuỷ lợi buôn Pluk	100.000
		Nhà văn hoá buôn TuaSia	Chân đồi Cư Knung	120.000
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	130.000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea Rbin	100.000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		80.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	900.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.300.000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	1.600.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	2.200.000
		Nguyễn Trung Trực	Đến hết đường đôi	3.000.000
		Đến hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	1.400.000
2	Nơ Trang Lơng	Đầu Nơ Trang Lơng	Cuối Nơ Trang Lơng	2.200.000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Lơng	Hết khu Nhà nghỉ du lịch	1.700.000
		Nguyễn Huệ	Y Ngông	900.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Lơng	Hùng Vương	1.100.000
		Hùng Vương	Y Ngông	900.000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắk	500.000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	300.000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Trạm khí tượng thuỷ văn	500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đông Kriêng	600.000
		Đầu đập buôn Đông Kriêng	Đến hết đường	450.000
9	Chu Văn An	Nơ Trang Gưh	Hết đường	300.000
10	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Đầu Chu Văn An	700.000
		Đầu Chu Văn An	Hết đường	600.000
11	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.000.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
12	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Lơng	1.000.000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Lơng	1.200.000
14	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	Hết đường	400.000
15	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Âu Cơ	1.000.000
16	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000
28	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	800.000
18	Y Ngông	Âu Cơ	Y Jút	800.000
19	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Lơng	Y Ngông	1.600.000
20	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Lơng	Hùng Vương	1.000.000
21	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	800.000
22	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	800.000
23	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.000.000
24	Khu dân cư Hợp Thành	Giáp Chợ thị trấn Liên sơn	Hết vườn nhà cô Xuyên	400.000
25	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			400.000
26	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phòng	1.200.000
		Lê Hồng Phòng	Hết buôn Jun	1.000.000
27	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trãi	250.000
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết vườn nhà ông Hệ	600.000
		Hết vườn nhà ông Hệ	Giáp buôn YukLa, Đăk Liêng	450.000
29	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.500.000
30	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	500.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
31	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	500.000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	250.000
32	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	300.000
33	Đinh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	500.000
34	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (đối diện nhà VHTT)	Hết khu dân cư	600.000
35	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Y Ngông	600.000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	800.000
37	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (cổng thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	400.000
38	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	300.000
39	Đường 17/3	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.000.000
40	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		200.000
41	Khu dân cư còn lại			150.000

LuatVietnam.vn
Tài liệu được lưu trữ tại LuatVietnam.vn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Krông Kmar	22.000	20.000	18.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	18.000	16.000	14.000
3	Xã Hòa Lễ	20.000	18.000	16.000
4	Xã Hòa Phong	20.000	18.000	
5	Xã Cư Pui	20.000	18.000	16.000
6	Xã Cư Drăm	18.000	16.000	14.000
7	Xã Yang Mao	18.000	16.000	14.000
8	Xã Yang Reh	18.000	16.000	14.000
9	Xã Ea Trul	18.000	16.000	14.000
10	Xã Hòa Sơn	18.000	16.000	14.000
11	Xã Hòa Tân	20.000	18.000	16.000
12	Xã Cư KTy	20.000	18.000	16.000
13	Xã Hòa Thành	18.000	16.000	
14	Xã Dang Kang	18.000	16.000	14.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2,3,7,8
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5,6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Đồng: Lếp Ương, Gò Lư, Bầu Sen, Hòa Lễ, Bầu Châu , Hội An, Trung Tâm, Thôn 6.
- Vị trí 2: Đồng Kỳ Vinh
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 3,9,10, Hố Kè (thôn 4), Bàu Sen (thôn 11).
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1,2,5
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 5,6; Ngô A,B; Cư Phaing.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

5. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Phung, Buôn Blăk, Buôn Khanh, Thôn Điện Tân, Thôn Ea Lang
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn Dhung Knung, Buôn Khóa.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Buôn Cư Drăm, buôn Chàm A,B; buôn Tang Rang A
- Vị trí 2: Thôn 1,2; buôn luêh, buôn Tang Rang B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kiều, Hàng Năm, M'ghi
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Tul, Tar
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Đồng vườn cam, đồng đội giống, đồng thôn 3, đồng cao sản
- Vị trí 2: Đồng mẫu 7;9, đồng buôn Cuah A;B, đồng đại trà
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Cánh đồng Hố Chuối, buôn Krông, thôn 3 và buôn Băng Kăng
- Vị trí 2: Thôn 2, buôn KTluốt, buôn Plum.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Đồng: Lớn, Đất Cày, 14, Bầu Ba, Bầu Môn
- Vị trí 2: Đồng: Lò Gạch, Đồng Khẩu, Đồng 13 ha, Dân Tộc, Suối Cát, Đồng Sẹt
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Bình An (trừ cánh đồng Bàu Lỡ)
- Vị trí 2: Cánh đồng xây dựng, đồng tâm, quyết tâm
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Cư K'Tỵ

- Vị trí 1: Cánh đồng 16, đồng 31, đồng 42
- Vị trí 2: Cánh đồng Cầu Ri, đồng 18
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

13. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Khu A;B, Lách, Bàu Con Ngỗng
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

14. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Cánh đồng 18, đồng 31
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng thôn 3, buôn Dang Kang, buôn Cư Num B

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Krông Kmar	20.000	18.000	16.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	14.000	12.000	
3	Xã Hòa Lễ	16.000	14.000	12.000
4	Xã Hòa Phong	14.000	12.000	
5	Xã Cư Pui	16.000	14.000	12.000
6	Xã Cư Drăm	14.000	12.000	10.000
7	Xã Yang Mao	14.000	12.000	10.000
8	Xã Yang Reh	16.000	14.000	12.000
9	Xã Ea Trul	16.000	14.000	12.000
10	Xã Hòa Sơn	14.000	12.000	10.000
11	Xã Hòa Tân	14.000	12.000	10.000
12	Xã Cư KTy	16.000	14.000	12.000
13	Xã Hòa Thành	12.000	10.000	
14	Xã Dang Kang	14.000	12.000	

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2,3,4
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5,6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Thôn 1,6,8,9,10,11,12
- Vị trí 2: Thôn 2,3,5
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3,4, buôn TLiêr, đồng Sân Bay, Trời Đào
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Điện Tân, Buôn Khanh, Buôn Blăk, Buôn Phung, Buôn Khóa Cánh đồng Ea Hút (thôn Ea Uôl)
- Vị trí 2: Cánh đồng Đăk Tuôr, thôn Dhung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Thôn 1,2; Tang Rang B
- Vị trí 2: Buôn Cư Drăm, Buôn Chàm A,B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Thôn 2,3; Buôn M'nang Dơng
- Vị trí 2: Buôn Tar, M'ghi
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Thôn 1,3.
- Vị trí 2: Buôn Cuah A;B, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Trul:

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Buôn Krông, Plum, Băng Kung, Buôn Cư Mil
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Thôn 7,8,9,10
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Thôn 4,5,6
- Vị trí 2: Thôn 1;3, đồng xây dựng, trung tâm
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Cư KTy

- Vị trí 1: Đồng Nà Bình Hải đến đồng Rọ Heo; Đồi 16
- Vị trí 2: Đồng Nà Rọ Heo đến đồng Nà Bàu Cấm; Đồng Cư Đrik
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

13. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Buôn Cư Păm
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Krông Kmar	28.000	26.000	24.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	20.000	18.000	
3	Xã Hòa Lễ	22.000	20.000	18.000
4	Xã Hòa Phong	20.000	18.000	
5	Xã Cư Pui	20.000	18.000	16.000
6	Xã Cư Drăm	22.000	20.000	18.000
7	Xã Yang Mao	22.000	20.000	18.000
8	Xã Yang Reh	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea Trul	22.000	20.000	18.000
10	Xã Hòa Sơn	20.000	18.000	16.000
11	Xã Hòa Tân	20.000	18.000	16.000
12	Xã Cư KTy	22.000	20.000	18.000
13	Xã Hòa Thành	20.000	18.000	
14	Xã Dang Kang	22.000	20.000	18.000

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2,3,4
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5,6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Thôn 6
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Tổ hợp Nguyên Hà (thôn 10)
- Vị trí 2: Thôn 3,4,9; Buôn Ngô thôn 11
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4.Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Thôn 1,3,5,6, Đồng Buôn Ngô A, Đồng Suối Đội, Trời Đào, Sân Bay
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Điện Tân, Buôn Khanh, Buôn Blăk, Buôn Phung, Buôn Khóa Cánh đồng Ea Hút (thôn Ea Uôl)
- Vị trí 2: Cánh đồng Đăk Tuôr, thôn Dhung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

6. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Thôn 1,2
- Vị trí 2: Thôn Ea Luêh, Eă Hăn, Yang Hah
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Thôn 2,3; Buôn M'nang Dơng
- Vị trí 2: Buôn Tar, M'ghi
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Thôn 1,3
- Vị trí 2: Buôn Cuah A;B, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Buôn KTluốt, buôn Krông, buôn Plum
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Thôn 5,6,7,9,10, Thanh Phú
- Vị trí 2: Thôn 3,8, Hòa Xuân
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Thôn 4,6, Đồng
- Vị trí 2: Thôn 1,3,5
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Cư KTy

- Vị trí 1: Đồng Cư Đrik, đồi Cư Păm, Đồi Cư Đrang
- Vị trí 2: Đồng 16, đồi lò gạch
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

13. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Đồi Dang Kang Thượng, Hạ
- Vị trí 2: Thôn 1,2,3; buôn Cư Ênum A,B; Cư Păm, Dang Kang
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	TT Krông Kmar	8.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	6.000
3	Xã Hòa Lễ	8.000
4	Xã Hòa Phong	10.000
5	Xã Cư Pui	10.000
6	Xã Cư Drăm	10.000
7	Xã Yang Mao	10.000
8	Xã Yang Reh	8.000
9	Xã Ea Trul	8.000
10	Xã Hòa Sơn	10.000
11	Xã Hòa Tân	10.000
12	Xã Cư KTy	10.000
13	Xã Hòa Thành	6.000
14	Xã Dang Kang	8.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thuỷ sản

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	TT Krông Kmar	16.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	14.000
3	Xã Hòa Lễ	15.000
4	Xã Hòa Phong	16.000
5	Xã Cư Pui	14.000
6	Xã Cư Drăm	16.000
7	Xã Yang Mao	16.000
8	Xã Yang Reh	16.000
9	Xã Ea Trul	16.000
10	Xã Hòa Sơn	16.000
11	Xã Hòa Tân	14.000
12	Xã Cư KTy	14.000
13	Xã Hòa Thành	14.000
14	Xã Dang Kang	14.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	**Xã Khuê Ngọc Điền**			
1	Tỉnh lộ 9	Ranh giới thị trấn Krông Kmar	Ngã tư thôn 5	500.000
		Ngã tư thôn 5	Trụ điện số 82	450.000
		Trụ điện số 82	Ngã ba ông Cảnh (thôn 2)	400.000
		Ngã ba ông Cảnh (thôn 2)	Hết ranh giới thửa đất Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	350.000
		Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	Cầu chữ V, hết ranh xã Khuê Ngọc Điền	400.000
2	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền)	Cổng chùa Phước Lâm	500.000
		Cổng chùa Phước Lâm	Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (thôn 9)	400.000
		Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (thôn 9)	Giáp ranh xã Hoà Lễ	300.000
3	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba đường vào thôn 3	Hết đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Nhứt (thôn 4)	300.000
		Hết đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Nhứt (thôn 4)	Hết đất vườn nhà ông Huỳnh Thái Hạnh (thôn 3)	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Huỳnh Thái Hạnh (thôn 3)	Hết khu dân cư thôn 3	180.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trương Đình Lợi (thôn 5)	Giáp mương nước qua đường	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Học (thôn 5)	Ngã ba lên thôn 4	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Mộc (thôn 5)	Mương nước qua đường	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Vui (thôn 4)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Cường (thôn 4)	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thành (thôn 4)	Giáp mương thuỷ lợi	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Cảnh (thôn 2)	Giáp cầu Ba Lan	150.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Đình Nghĩa (thôn 1)	Hết khu dân cư	100.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Loan (thôn 1)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (thôn 1)	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Vu (thôn 2)	Đầu vườn nhà ông Phan Tấn Thành	100.000
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Tú (thôn 9)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Hồ Thảo (Lái xe Lâm trường)	Hết ranh giới thửa đất Trường học Mẫu giáo (thôn 6)	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Đình Cảnh (T 8)	Ngã ba nhà ông Hoàng (thôn 8)	150.000
4	Khu dân cư còn lại			70.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
II	**Xã Hoà Lễ**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Thông (thôn 2)	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Thông (thôn 2)	Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (thôn 2)	300.000
		Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (thôn 2)	Hết đất vườn ông Võ Nhựt (thôn 3)	180.000
		Hết đất vườn ông Võ Nhựt (thôn 3)	Cầu Hố Kè thôn 4	120.000
		Cầu Hố Kè thôn 4	Đầu ranh Trụ sở UBND xã (thôn 7)	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trụ sở UBND xã (thôn 7)	Hết ranh giới thửa đất ông Vũ Xuân Trợ (thôn 8)	450.000
		Hết đất vườn ông Vũ Xuân Trợ (thôn 8)	Cầu thôn 9	300.000
		Cầu thôn 9	Giáp ranh xã Hoà Phong	100.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	120.000
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Hậu (thôn 7)	Hết ranh giới thửa đất ông Đặng Ngọc Sơn (thôn 7)	150.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Đặng Ngọc Sơn (thôn 7)	Hết Chợ xã Hoà Lễ (thôn 5)	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Lại (thôn 2)	Hết đất vườn bà Trần Thị Nguyên (thôn 2)	100.000
3	Khu dân cư còn lại			80.000
III	**Xã Hoà Phong**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hòa Lễ	Cổng chào thôn 4	150.000
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh Trường TH cơ sở Hòa Phong	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường TH cơ sở Hòa Phong	Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	300.000
		Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	200.000
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Vũ Thị Ong	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Vũ Thị Ong	Hết đất vườn nhà ông nguyễn Hữu Thành	250.000
		Hết đất vườn nhà ông nguyễn Hữu Thành	Cầu thôn 2	180.000
		Cầu thôn 2	Cây đa Cổng chào thôn 1	150.000
		Cây đa Cổng chào thôn 1	Giáp ranh xã Cư Pui	120.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	100.000
		Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	Hết khu dân cư thôn 6	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tư (Nga)	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học buôn Tliêr	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Sinh (Ngô B)	Ngã ba đầu buôn Ngô A	70.000
		Ngã ba đầu buôn Ngô A	Hết vườn ông Y Blân Êung	80.000
		Đầu tiểu học thôn Nơh Prông	Hết vườn ông Ngô Văn Dũng	80.000
		Hết vườn ông Ngô Văn Dũng	Hết vườn ông Thảo	70.000
		Cổng chào Buôn Phiăng	Cống thoát nước	70.000
		Đầu vườn ông Ngô Hùng Sinh	Hết vườn nhà ông Vàng	70.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
IV	**Xã Cư Pui**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Phong	Ngã ba đường đi buôn Ngô	200.000
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (Buôn Lăk)	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (buôn Lăk)	Ngã ba nhà ông Liêm (buôn Lăk)	300.000
		Ngã ba nhà ông Liêm (buôn Lăk)	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Trọng Hoàng (Điện Tân)	130.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Ng. Trọng Hoàng (Điện.Tân)	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Văn Bường (Điện Tân)	250.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Trần Văn Bường (Điện Tân)	Cầu Điện Tân (Êa Mun)	300.000
		Cầu Điện Tân (Êa Mun)	Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	400.000
		Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	Giáp ranh xã Cư Đrăm	450.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Bơh	Hết khu dân cư	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song	Hết đất vườn nhà ông Lê Hữu Cư	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ	Hết đất vườn nhà ông Ngô Văn Huân	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Huy	Đầu cầu treo buôn Khanh	80.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường giao thông nông thôn	Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Thái	Hết khu dân cư	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Phạm Hội	Hết khu dân cư	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Mí Ne	Hết đất vườn nhà ông Ama Hanh	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà H' Quang	Hết đất vườn nhà bà H' Rung	80.000
		Từ Ngã ba đường đi buôn Ngô, xã Hoà Phong	Hết ngã ba đầu buôn Ngô A, xã Hòa Phong	70.000
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôi	70.000
		Ngã ba thôn Ea Uôi	Hết thôn Cư Tê, xã Cư Pui	80.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
V	**Xã Cư Drăm**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Êa Găm	250.000
		Cầu Êa Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn	280.000
		Cầu nhà bà Mí Tuấn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lò Văn Mai	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lò Văn Mai	Hết ranh giới thửa đất Trạm Y tế xã	500.000
		Hết ranh đất Trạm Ytế xã	Cầu buôn Chàm A	700.000
2	Đường đi Yang Mao	Ngã ba bà Lịch	Hết đất vườn ông Dương Văn Tho	600.000
		Hết đất vườn ông Dương Văn Tho	Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	200.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	Giáp ranh xã Yang Mao	100.000
3	Đường đi Yang Hăn	Cầu buôn Chàm A	Hết đất vườn nhà bà Liễu	250.000
		Hết đất vườn nhà bà Liễu	Cầu ông Mười	200.000
		Cầu ông Mười	Cầu ông Nguyên	150.000
		Cầu ông Nguyên	Cầu ông Tám	120.000
		Cầu ông Tám	Cống nhà ông Lâm	250.000
		Cống nhà ông Lâm	Giáp ranh huyện M'Đrăk	100.000
4	Đường giao thông nông thôn	Ranh giới thửa đất nhà ông Bình	Cầu Quang Vui	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Hiền Ty	Ngã ba nhà Ama Joét	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thường	Ngã ba nhà Ama Châu	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nhật	Ngã ba nhà Ama Tý	200.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường giao thông nông thôn	Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Năm	Ngã ba nhà Y' Xíu Niê	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Vĩnh Hoàng	Giáp Bến xe	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Mí Phương	Ngã ba nhà bà H' Joen	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thái	Hết đất vườn nhà ông Ama Khoát	200.000
		Đầu buôn Tang Rang A	Đầu đập Ea Knao, xã Cư Đrăm	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Lịch	Hết đất vườn nhà ông Ama Ku	100.000
5	Đường liên xã	Ngã ba nhà bà Liễu	Giáp ranh Thôn 1 xã Yang Mao	120.000
6	Khu dân cư còn lại buôn Cư Drăm			100.000
7	Khu dân cư còn lại buôn Chàm A			120.000
8	Khu dân cư còn lại buôn Chàm B			90.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	**Xã Yang Mao**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Drăm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	Cầu Êa Mhăt	100.000
		Cầu Êa Mhăt	Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	80.000
		Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	Hết đất nhà ông Ama Đun	160.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Amma Đun	Ngã ba đi buôn Mghí	120.000
		Ngã ba đi buôn Mghí	Hết ranh giới thửa đất ông Ama Huyền (B.Kiều)	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Huyền (B.Kiều)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	70.000
2	Đường giao thông cấp phối	Ranh giới thửa đất nhà ông Ama Đung	Hết đất vườn nhà bà Tân (thôn 3)	80.000
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Tân (thôn 3)	Cống suối Êa Knơl	70.000
		Cống suối Êa Knơl	Hết đất vườn nhà ông Đinh Văn Quảng (thôn 1)	80.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Hin	Giáp Trường THCS Yang Mao	70.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Kiệt	Giáp ranh giới thửa đất bà Trần Nhằm Sáu	70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
IV	**Xã Yang Reh**			
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (giáp ranh huyện Cư Kuin)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến	200.000
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến	Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	120.000
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	Hết ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	100.000
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	Hết đất vườn ông Trịnh Ngọc Hoàng	120.000
		Hết đất vườn ông Trịnh Ngọc Hoàng	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất trụ sở UBND xã Yang Reh	Đầu điểm đập tràn hồ Yang Reh	600.000
		Đầu điểm đập tràn hồ Yang Reh	Cầu Tân Đức	200.000
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh huyện Lăk	150.000
2	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Ea Trul	Cầu Yang Reh	300.000
		Cầu Yang Reh	Hết đất vườn ông Trương Quốc Cường	400.000
3	Đường giao thông nông thôn			80.000
4	Khu dân cư còn lại			70.000
VIII	**Xã Ea Trul**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Cầu thôn 3 Ea Trul	100.000
		Cầu thôn 3 Ea Trul	Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	150.000
		Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	Hết đất vườn ông Bùi Thắng Lực	120.000
		Hết đất vườn ông Bùi Thắng Lực	Đầu ranh giới thửa đất ông Y' Khon	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Y' Khon	Đầu ranh giới thửa đất ông Y' Miên Byă	150.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Y' Miên Byă	Hết đất vườn nhà ông Y' Duyết	200.000
		Hết đất vườn nhà ông Y' Duyết	Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Ea Trul	300.000
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Ea Trul	Hết đất vườn ông Trương Quang Toàn	400.000
		Hết đất vườn ông Trương Quang Toàn	Hết đất vườn ông Đồng Sỹ Âu	500.000
		Hết đất vườn ông Đồng Sỹ Âu	Giáp ranh xã Yang Reh	300.000
2	Đường giao thông nông thôn			80.000
3	Khu dân cư còn lại			70.000

Tài liệu được lưu trữ tại Dlgoonline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
IX	**Xã Hoà Sơn**			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh thị trấn Krông Kmar	Ngã ba đi thôn 7 (nhà ông Điền)	600.000
		Ngã ba đi thôn 7 (nhà ông Điền)	Hết đất vườn nhà ông Ký	500.000
		Hết đất vườn nhà ông Ký	Hết vườn nhà ông Nguyễn Trung Thành	400.000
		Hết vườn nhà ông Nguyễn Trung Thành	Hết đất vườn nhà ông Linh	450.000
		Hết đất vườn nhà ông Linh	Hết cây xăng Thành Tâm (ông Tàu)	300.000
		Hết cây xăng Thành Tâm (ông Tàu)	Cầu thôn 2 Hoà Sơn	600.000
		Cầu thôn 2 Hoà Sơn	Hết nhà ông Trần Văn Lý	350.000
		Hết nhà ông Trần Văn Lý	Giáp ranh xã Ea Trul	300.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Hổ	Cuối ranh giới thửa đất nhà máy đá Trung Văn	120.000
		Cuối ranh nhà máy đá Trung Văn	Cuối đường đi thôn 7	100.000
		Ngã ba buôn Za (Cống N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	250.000
3	Khu dân cư còn lại			80.000
X	**Xã Hòa Tân**			
1	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba cầu Chử V về hướng Tây	Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	200.000
		Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	100.000
		Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	Hết ranh giới thửa đất Trường TH Hoà Tân (thôn 3)	150.000
		Ngã ba trụ sở UBND xã Hoà Tân	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Ngô	120.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hoà Tân (thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Vui (thôn 3)	150.000
2	Khu dân cư còn lại thôn 1,4,5			80.000
3	Khu dân cư còn lại thôn 2,3,6			60.000

Tài liệu được lưu trữ tại Diaocontinc.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XI	Xã Cư Kty			
1	Tỉnh lộ 9	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Bắc	Ngã ba Trần Thanh Phục	400.000
		Ngã ba Trần Thanh Phục	Ngã ba Lưu Châu	300.000
		Ngã ba ông Lưu Châu	Ngã ba ông Hồ Lưu Thành	350.000
		Ngã ba ông Hồ Lưu Thành	Ngã ba Thăng Bình	300.000
		Ngã ba Thăng Bình	Cống Văn hoá thôn 1	400.000
		Cống Văn hoá thôn 1	Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	500.000
		Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	400.000
		Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	Hết ranh giới thửa đất Trạm Y tế xã Cư Kty	450.000
		Hết Trạm Y tế xã Cư Kty	Ngã ba ông Võ Quốc Ước	300.000
		Ngã ba ông Võ Quốc Ước	Giáp ranh xã Dang Kang	200.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Thăng Bình (về hướng Đông)	Ngã ba ông Nguyễn Văn Hà	150.000
		Ngã ba ông Nguyễn Văn Hà	Ngã ba ông Trần Thanh Hồng	130.000
		Ngã ba ông Trần Thanh Hồng	Ngã ba ông Nguyễn Công Lành	100.000
		Ngã ba ông Nguyễn Công Lành	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tính	80.000
		Ngã tư thôn 2	Cống bà Nha	90.000
		Cống bà Nha	Cống 3 sào	80.000
		Cống 3 sào	Giáp đập Cư Đrang	70.000
		Ngã ba Thăng Bình (về hướng Tây)	Ngã ba ông Nguyễn Văn Quang	150.000
		Ngã ba ông Nguyễn Văn Quang	Ngã ba ông Huỳnh Văn Mười	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng	Cống Văn hoá thôn 4	150.000
		Cống Văn hoá thôn 4	Ngã ba ông Phan Ước	100.000
		Ngã ba ông Phan Ước	Cống đồng Ăng ten	80.000
		Cống đồng Ăng ten	Giáp ranh xã Ea Yiêng	70.000
		Cuối ranh giới thửa đất Trạm Y tế xã Cư Kty	Ngã ba Rừng le	150.000
		Ngã ba Rừng le	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	100.000
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	Hết đất vườn nhà ông Bùi Quang	70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XII	**Xã Hoà Thành**			
1	Đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Dang Kang	Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (T 3)	250.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (T 3)	Hết đất vườn ông Nguyễn Thị Hồng Hóa (thôn 4)	200.000
		Giáp ranh giới thửa đất ông Bùi Hữu Hoá (thôn 5)	Hết đất vườn ông Bùi Văn Hòa (thôn 6)	120.000
		Giáp ranh giới thửa đất ông Trần Hạ (thôn 6)	Hết đất vườn ông Lưu Văn Thiên (thôn 6)	100.000
2	Khu dân cư còn lại			60.000
XIII	**Xã Dang Kang**			
1	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh xã CưKty	Đầu ranh giới thửa đất vườn bà Lê Thị Hồng	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Lê Thị Hồng (CưNunA)	Hết đất vườn nhà ông Ama Miên (A)	350.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Miên (A)	Hết đất nhà ông Lộc (cũ: ông Y' Bleng Niê (A)	550.000
		Hết đất nhà ông Lộc (cũ: ông Y' Bleng Niê (A)	Giáp ranh xã Tân Tiến-Krông Pắc	500.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Hoà Thành (vào sâu 50m)	Cầu Hoà Thành	300.000
		Cầu Hoà Thành	Giáp ranh xã Hoà Thành	250.000
		Ngã ba ông Hà Phiếu (thôn 1 vào 50 m)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (thôn 3)	250.000
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng	150.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Trần Minh (thôn 3)	150.000
		Cây xăng ông Phiếu	Hết đất vườn ông Tỏ	200.000
		Nhà Đặng Doãn	Hết đất vườn Y Tách Ayên	100.000
		Từ nhà ông Ama Miên (Cư NumA)	Nhà Văn Hóa Buôn Cư Num A	100.000
		Nhà ông Trần Đình Tùy (Ko ÊMông)	Hết đất nhà ông Y Jim Byă	100.000
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) vào sâu 50 m	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm)	100.000
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang) vào sâu 50 m	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang)	100.000
		Ngã 3 nhà bà H' Yuôn Niê (B. Dang Kang) vào 50 m	Hết vườn nhà ông Y Bhăm Ênuôl (Buôn Dang Kang)	80.000
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Y Ngẽ Niê (Buôn Dang Kang)	80.000
		Ngã ba nhà ông Y Bliết Êban (Buôn Cư Păm) vào 50 m	Hết vườn nhà ông Trần Xuân Hùng (Buôn Cư Păm)	80.000
3	Khu dân cư còn lại			70.000

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông

Bảng 7: Giá đất ở đô thị

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Ngọc Sơn (CA)	1.100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Ngọc Sơn (CA)	Hết đất vườn ông Nguyễn Văn Anh (BS)	1.400.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Văn Anh (BS)	Giáp ranh đất Công an huyện	1.700.000
		Giáp ranh đất Công an huyện	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	1.900.000
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện	2.200.000
		Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện	Hết cây xăng Nam Tây nguyên	3.000.000
		Hết cây xăng Nam Tây nguyên	Hết đất vườn ông Nguyễn Đức Tỵ	2.800.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Đức Tỵ	Giáp cầu sắt	900.000
2	Tỉnh lộ 9	Trung tâm ngã tư thị trấn Krông Kmar	Đầu ranh giới thửa đất ông Đậu Quang Long	1.500.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Đậu Quang Long	Mương thuỷ lợi Bệnh viện huyện	1.400.000
		Mương thuỷ lợi Bệnh viện huyện	Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	900.000
		Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	600.000
3	Đường giao thông nội thị	Cuối Trạm Thú y huyện	Hết đất vườn bà Đinh Trần Bích Nga	500.000
		Hết đất vườn bà Đinh Trần Bích Nga	Giáp ranh Trạm Viễn thông	600.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà ông Y Khiêm Byă	Hết đất vườn nhà ông Phan Tấn Dũng	400.000
		Nhà ông Trần Văn Bạn	Giáp ngã ba đất bà Phan Thị Thu Hương	300.000
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Ninh	Hết đất vườn nhà ông Kpá Sông	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ai (Công an)	Giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (thuế)	1.000.000
		Giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (Thuế)	Hết đất vườn nhà ông Chiến (Công an)	800.000
		Hết đất vườn nhà ông Chiến (Công an)	Hết đất vườn nhà ông Điền	700.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường giao thông nội thị	Hết đất vườn nhà ông Điền	Ngã ba vào buôn Ja	500.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Tâm (Giáo viên)	Ngã ba nhà ông Hà Học Hoài	400.000
		Ngã ba nhà ông Hà Học Hoài	Ngã ba nhà ông Trương Văn Tường	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tài	Hết đất vườn nhà ông Liêm (Nương)	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất Đội quản lý Đô thị huyện	Ngã ba nhà bà Hà Thị Thu Sương	800.000
		Ngã ba nhà bà Hà Thị Thu Sương	Hết đất vườn nhà ông Quang (Huyện uỷ)	600.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thạnh	Giáp đất vườn nhà ông Hà Học Hoài	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Phạm Phú Lễ	Đầu ranh giới thửa đất Trường TH.Lê Hồng Phong	700.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường TH.Lê Hồng Phong	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Thế Hùng	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Trọng Mai (Tr.hình)	Giáp đất vườn nhà ông Nguyễn Văn Thơ	450.000
		Giáp ranh giới thửa đất ông Ama H' Loan	Hết đất vườn nhà ông Đặng Ngọc Yến	400.000
		Hết đất vườn nhà ông Đặng Ngọc Yến	Hết đất vườn nhà ông Mai Hoàng	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Mai Hoàng	Giáp đất vườn bà Hồ Thị Hường	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Hường	Giáp Trường Nguyễn Viết Xuân	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Huy (NHNN)	Hết đất vườn ông Văn Phú Hồng	800.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Thọ	Giáp cống Xi phông	600.000
		Từ cống Xi phông	Giáp ngã ba buôn Ja	450.000
		Từ ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	300.000
		Hết đất vườn nhà ông Phan Thanh Huy (Ngân hàng)	Hết đất vườn nhà ông Trương Hữu Phấn (TTDNghề)	700.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ái Dân	Hết đất ông Ngô Thanh Minh	500.000
		Hết đất ông Ngô Văn Minh	Giáp đất vườn nhà ông Phạm Ngọc Thọ	400.000

vanbanluat.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường giao thông nội thị	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	Giáp ngã 3 đất ông Nguyễn Dương Mai Đình	500.000
		Giáp ngã 3 đất ông Nguyễn Dương Mai Đình	Giáp ngã ba nhà ông Khất Duy Bình	550.000
		Ngã ba nhà ông Khất Duy Bình	Giáp ngã ba nhà bà Phạm Thị Nghĩa	400.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Hương	Hết đất vườn nhà ông Tiện (sửa đồng hồ)	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nha (Hộ sinh)	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Phương	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Xuân	Giáp đất vườn nhà ông Phạm Bình	300.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lê Phụng Hiệp	Hết đất vườn nhà ông Hồ Nguyên	250.000
		Ngã ba nhà bà Phạm Thị Nghĩa	Ngã ba nhà ông Nguyễn Bính	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Mai Văn Dinh	Giáp đất vườn nhà ông Khất Duy Bình	1.000.000
		Ngã ba nhà ông Phan Nhành	Giáp ngã tư nhà ông Bùi văn Huấn (Bác sỹ)	800.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Quá	Giáp đất vườn nhà ông Lương Văn Khánh	300.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Nguyễn Văn Phương	Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Phong	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong	Hết đất vườn nhà ông Dương Văn Truyền	350.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà ông Trần Phước Long	Hết đất vườn nhà ông Trương Hữu Phước	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đặng Thị Hường	Hết đất vườn nhà ông Lê Tri	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thị Vỹ	Ngã ba đất ông Võ Tấn Trực	500.000
		Ngã ba đất ông Võ Tấn Trực	Ngã tư nhà ông Nguyễn Bính	400.000
		Ngã ba nhà làm việc Tổ dân phố 7	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Xuân Liêu	300.000
		Giáp ranh xã Hoà Sơn	Giáp mương thuỷ lợi	150.000
		Giáp mương thuỷ lợi	Hết đất vườn ông Lê Văn Lâu	170.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường giao thông nội thị	Hết đất vườn ông Lê Văn Lâu	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ huyện	150.000
		Hết thửa đất nhà ông Y Đức	Đến hết thửa đất ông Bùi Đình Sơn	200.000
		Ngã ba nhà ông Y Đức	Giáp mương thuỷ lợi	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Huỳnh Viết Châu	Hết thửa đất nhà ông Võ Hàn (giáp đường nhựa)	250.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Dương Quốc Hùng	Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Bổn	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Huỳnh Chí Trung	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Toàn	200.000
		Đầu thửa đất nhà ông Huỳnh Mai (sau UB huyện)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài	200.000
		Đầu thửa đất nhà ông Phạm Quốc Hùng (mương thủy lợi ngã 5)	Giáp thửa đất ông Đặng Ngọc Cẩn	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Nghệ (giáp mương thủy lợi bệnh viện)	Giáp thửa đất nhà ông Bùi Duy Thích	150.000
4	Đất khu vực chợ trung tâm thị trấn Krông Kmar	Khu 1		1.200.000
		Khu 2		900.000
		Khu 3		700.000
		Khu 4		700.000
		Khu 5		800.000
		Khu 6		900.000
		Khu đất chợ còn lại		600.000
5	Khu dân cư còn lại			120.000

Tài liệu được lưu trữ tại: baodongnai.vn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	30.000	26.000	22.000
2	Thị trấn Ea Knốp	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Đar	20.000	16.000	12.000
4	Xã Cư Ni	25.000	21.000	17.000
5	Xã Ea Kmút	25.000	21.000	
6	Xã Cư Huê	32.000	28.000	
7	Xã Ea Tih	18.000	14.000	
8	Xã Ea Ô	25.000	21.000	17.000
9	Xã Xuân Phú	20.000	16.000	
10	Xã Ea Păl	23.000	19.000	15.000
11	Xã Cư Yang	20.000	16.000	12.000
12	Xã Ea Sar	20.000	16.000	12.000
13	Xã Ea Sô	20.000	16.000	12.000
14	Xã Cư Bông	25.000	21.000	17.000
15	Xã Cư Prông	20.000	16.000	12.000
16	Xã Cư Elang	25.000	21.000	17.000

Giá đất lúa 1 vụ được tính bằng 70% giá đất chuyên trồng lúa tại bảng trên theo từng vị trí.

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các khu vực còn lại (trừ buôn Thung, thôn 8, 9)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các khối 5, 6A, 6B
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa Tếch Bang, Tếch Bốp, 34;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa cánh đồng 52
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Ô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý
- Vị trí 2: Cánh đồng thuộc khu D nông trường 714 cũ
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Cư Yang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các cánh đồng thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 5
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Cánh đồng tại các thôn 16,17, Ea Bớt, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 16
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các cánh đồng thôn 10, 11, M'um
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Elang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rớt, Văn Kiều
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	28.000	24.000	20.000
2	Thị trấn Ea Knốp	28.000	24.000	20.000
3	Xã Ea Đar	24.000	20.000	16.000
4	Xã Cư Ni	22.000	18.000	14.000
5	Xã Ea Kmút	22.000	18.000	14.000
6	Xã Cư Huê	24.000	20.000	
7	Xã Ea Tih	22.000	18.000	14.000
8	Xã Ea Ô	20.000	18.000	14.000
9	Xã Xuân Phú	24.000	20.000	
10	Xã Ea Păl	18.000	14.000	
11	Xã Cư Yang	18.000	14.000	10.000
12	Xã Ea Sar	22.000	18.000	14.000
13	Xã Ea Sô	22.000	18.000	14.000
14	Xã Cư Bông	18.000	14.000	10.000
15	Xã Cư Prông	18.000	14.000	10.000
16	Xã Cư Elang	18.000	14.000	10.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại (trừ buôn Thung, thôn 8, 9)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Đất trồng cây hàng năm tại các khối 5, 6A, 6B

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

- Vị trí 2: Đất trồng cây hàng năm tại các khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sức, buôn Tơng Sinh.
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12
- Vị trí 2: Các thôn khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Thôn Cư Nghĩa, khu sản xuất tập trung của 7 buôn đồng bào dân tộc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn: Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1.
- Vị trí 2: Thôn: Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Thôn 8, 12.
- Vị trí 2: Thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 12, 13, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Thôn 6, bon Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Thôn 16,17, Ea Bớt, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Thôn 6A, 7, 15
- Vị trí 2: Thôn 3, 10, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rớt, Vân Kiều
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	32.000	28.000	24.000
2	Thị trấn Ea Knốp	32.000	28.000	24.000
3	Xã Ea Đar	32.000	28.000	24.000
4	Xã Cư Ni	30.000	26.000	22.000
5	Xã Ea Knút	30.000	26.000	22.000
6	Xã Cư Huê	30.000	26.000	
7	Xã Ea Tih	24.000	20.000	16.000
8	Xã Ea Ô	30.000	26.000	22.000
9	Xã Xuân Phú	30.000	26.000	
10	Xã Ea Păl	24.000	20.000	
11	Xã Cư Yang	24.000	20.000	16.000
12	Xã Ea Sar	24.000	20.000	16.000
13	Xã Ea Sô	24.000	20.000	16.000
14	Xã Cư Bông	24.000	20.000	16.000
15	Xã Cư Prông	24.000	20.000	16.000
16	Xã Cư Elang	20.000	16.000	12.000

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại (trừ khu vực buôn Thung, thôn 8, 9)
- Vị trí 3: Các khu vực buôn Thung, thôn 8, 9

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Khối 5, 6A, 6B
- Vị trí 2: Khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sức, buôn Tăng Sinh
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn của khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Đất thuộc Khu vực thôn Cư Nghĩa, Khu sản xuất tập trung của 7 buôn đồng bào dân tộc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn: Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1
- Vị trí 2: Thôn: Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Thôn 8, 12
- Vị trí 2: Thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 12, 13, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5
- Vị trí 2: Thôn 6, bon Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Thôn 16,17, Ea Bớt, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Thôn 6A, 7, 15
- Vị trí 2: Thôn 3, 10, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rớt, Vân Kiều
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư Ni	12.000
2	Xã Ea Kmút	12.000
3	Xã Ea Tih	12.000
4	Xã Ea Ô	12.000
5	Xã Xuân Phú	12.000
6	Xã Ea Păl	12.000
7	Xã Cư Yang	12.000
8	Xã Ea Sar	12.000
9	Xã Ea Sô	12.000
10	Xã Cư Bông	12.000
11	Xã Cư Prông	12.000
12	Xã Cư Elang	12.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Kar	20.000	15.000
2	Thị trấn Ea Knốp	20.000	15.000
3	Xã Ea Đar	15.000	
4	Xã Cư Ni	15.000	
5	Xã Ea Kmút	15.000	
6	Xã Cư Huê	15.000	
7	Xã Ea Tih	12.000	
8	Xã Ea Ô	12.000	
9	Xã Xuân Phú	12.000	
10	Xã Ea Păl	12.000	
11	Xã Cư Yang	12.000	
12	Xã Ea Sar	12.000	
13	Xã Ea Sô	12.000	
14	Xã Cư Bông	12.000	
15	Xã Cư Prông	12.000	
16	Xã Cư Elang	12.000	

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực quy hoạch khu trung tâm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Đối với các xã còn lại: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn